



BẢNG GIÁ ĐẤT LẦN ĐẦU ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16 /2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. PHƯỜNG AN XUYỀN

a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường An Xuyên

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Ngô Quyền	Công trường Bạch Đằng	Nguyễn Trãi	32.710
2	Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	Cổng công viên Văn Hoá	28.210
3	Ngô Quyền	Cổng công viên Văn Hoá	Tạ Uyên	20.850
4	Ngô Quyền	Tạ Uyên	Lương Thế Vinh	19.970
5	Ngô Quyền	Lương Thế Vinh	Võ Văn Tần	13.000
6	Ngô Quyền	Võ Văn Tần	Vòng xoay đường Ngô Quyền	10.180
7	Võ Văn Kiệt	Vòng xoay đường Ngô Quyền	Kênh Xáng Bạch Ngu	7.080
8	Đường Hà Huy Giáp (tên cũ: Đường đi UBND xã Hộ Thị Kỳ (cũ))	Vòng xoay đường Ngô Quyền	Cầu Bạch Ngu (nhỏ) (tên cũ: Cầu Bạch Ngu)	2.970
9	Lý Thái Tôn	Lê Lợi	Phan Ngọc Hiển	19.980
10	Lý Thái Tôn	Phan Ngọc Hiển	Phạm Hồng Thám	15.880
11	Phạm Hồng Thám	Lý Thái Tôn	Lý Bôn	13.710
12	Phạm Hồng Thám	Lý Bôn	Lâm Thành Mậu	13.620
13	Lâm Thành Mậu	Cầu Phan Ngọc Hiển	Phạm Hồng Thám	14.220
14	Lâm Thành Mậu	Phạm Hồng Thám	Hết ranh lò giết mổ	11.370
15	Lâm Thành Mậu	Hết ranh lò giết mổ	Hết ranh phường 4 cũ	7.830
16	Đường Lê Tồn Khuyên (tên cũ: Đường Kênh Xáng Phụng Hiệp)	Hết ranh phường 4 cũ	Hết ranh phường Tân Xuyên cũ	2.380
17	Đường Kênh Xáng Phụng Hiệp (Lộ nhựa 3,5m)	Hết ranh phường Tân Xuyên	Cầu Vàm Ô rô	1.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	Lộ xi măng 2,5m Ô Rô - Cầu số 3	Quốc Lộ 63	Cầu Vàm Ô Rô	1.060
19	Phan Ngọc Hiển	Phạm Văn Ký	Lý Bôn (2 bên cầu)	12.980
20	Phan Ngọc Hiển	Lý Bôn	Phan Đình Phùng	38.300
21	Phan Ngọc Hiển	Phan Đình Phùng	Nguyễn Trãi	37.970
22	Phan Ngọc Hiển	Nguyễn Trãi	Đinh Tiên Hoàng	35.000
23	Phan Ngọc Hiển	Đinh Tiên Hoàng	Lê Duẩn	23.800
24	Phạm Văn Ký	Phan Ngọc Hiển	Nguyễn Hữu Lễ	19.240
25	Phạm Văn Ký	Nguyễn Hữu Lễ	Phan Chu Trinh	23.800
26	Phạm Văn Ký	Phan Chu Trinh	Trưng Trắc	32.030
27	Lý Bôn	Lê Lợi	Hoàng Diệu	24.420
28	Lý Bôn	Hoàng Diệu	Nguyễn Hữu Lễ	25.370
29	Lý Bôn	Nguyễn Hữu Lễ	Phan Ngọc Hiển	76.680
30	Lý Bôn	Phan Ngọc Hiển	Bùi Thị Xuân	23.170
31	Lý Bôn	Bùi Thị Xuân	Phạm Hồng Thám	18.910
32	Lý Bôn	Phạm Hồng Thám	Nguyễn Thiện Năng	5.720
33	Phan Đình Phùng	Lê Lợi	Hoàng Diệu	22.400
34	Phan Đình Phùng	Hoàng Diệu	Ngô Quyền	18.040
35	Phan Đình Phùng	Ngô Quyền	Bùi Thị Xuân	26.380
36	Hoàng Diệu	Công trường Bạch Đằng	Lý Bôn	30.710
37	Hoàng Diệu	Lý Bôn	Phan Đình Phùng	23.770
38	Hoàng Diệu	Phan Đình Phùng	Lý Thái Tôn	22.010
39	Nguyễn Hữu Lễ	Lý Thái Tôn	Lý Bôn	38.590
40	Nguyễn Hữu Lễ	Lý Bôn	Phạm Văn Ký	43.820
41	Lê Lợi	Trưng Nhị	Lê Lai	48.410
42	Lê Lợi	Lê Lai	Nguyễn Trãi	37.030

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
43	Lý Văn Lâm	Nguyễn Trãi	Cổng bến Tàu A (cũ)	28.210
44	Lý Văn Lâm	Cổng bến Tàu A (cũ)	Cổng công viên Văn Hoá	25.250
45	Lý Văn Lâm	Cổng công viên Văn Hoá	Trụ sở khóm 13 và cửa xã số 09 (tên cũ: Hết ranh trường Tiểu học Phường 1, khu A)	19.970
46	Lý Văn Lâm	Trụ sở khóm 13 và cửa xã số 09 (tên cũ: Hết ranh trường Tiểu học Phường 1, khu A)	Lương Thế Vinh	16.300
47	Lý Văn Lâm	Lương Thế Vinh	Võ Văn Tần	13.590
48	Lý Văn Lâm	Võ Văn Tần	Ranh phường 1 cũ	11.580
49	Lý Văn Lâm	Ranh Phường 1 cũ	Cầu Giồng Kè	2.010
50	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	Phan Ngọc Hiển	29.740
51	Nguyễn Trãi	Phan Ngọc Hiển	Nguyễn Thiện Năng	29.980
52	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thiện Năng	Tạ Uyên	31.410
53	Nguyễn Trãi	Tạ Uyên	Hết ranh khách sạn Best	12.000
54	Nguyễn Trãi	Hết ranh khách sạn Best	Cổng Kênh Mới	11.190
55	Quốc lộ 63	Cổng Kênh Mới	Cầu số 2	6.330
56	Quốc lộ 63	Cầu số 2	Cách cầu số 3: 300m	3.480
57	Quốc lộ 63	Cách cầu số 3: 300m	Cầu số 3	2.440
58	Đường Kênh Cui	Nguyễn Trãi	Hết ranh Trường tiểu học phường 9 (Khu C)	1.940
59	Đường Kênh Cui	Đoạn còn lại		2.380
60	Kênh Mới	Quốc lộ 63	Cầu Thanh Niên	1.820
61	Tuyến Kênh Mới	Sông Cũ	Cầu Kênh Thống Nhất	1.590
62	Tuyến kênh Mới (bên trái tuyến) - phường Tân Xuyên cũ	Cầu Thanh Niên	Kênh Xáng Bạch Ngưu	1.060
63	Kênh Mới (bên phải tuyến)	cầu Kênh Thống Nhất	Ngã tư Bảy Nửa	800
64	Đề Thám	Toàn tuyến		79.280
65	Phan Chu Trinh	Toàn tuyến		41.220

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
66	Trung Trắc	Toàn tuyến		38.020
67	Trung Nhị	Toàn tuyến		38.300
68	Lê Lai	Toàn tuyến		35.880
69	Vưu Văn Tỷ	Phan Chu Trinh	Nguyễn Hữu Lễ	20.840
70	Nguyễn Thiện Năng	Lâm Thành Mậu	Kênh 16	5.470
71	Nguyễn Thiện Năng	Kênh 16	Nguyễn Trãi	10.610
72	Bùi Thị Xuân	Lý Bôn	Lý Thái Tôn	15.980
73	Đường vào Thành đội Cà Mau	Nguyễn Trãi	Hết ranh đất của Thành đội cũ	4.670
74	Các đường nhánh thuộc khu Tân Lộc - Phường 9			3.620
75	Đại Đức Hữu Nhem	Lý Văn Lâm	Hết đường nhựa hiện hữu	12.460
76	Đường vào UBND phường 1 (cũ)	Lý Văn Lâm	Hết ranh trường Mẫu giáo Hòa Mi	5.280
77	Các đường nhánh xung quanh UBND phường 1 (cũ)			3.590
78	Đinh Tiên Hoàng	Ranh dự án khu dân cư Minh Thắng (tên cũ: Đường Châu Văn Liêm)	Phan Ngọc Hiền	15.000
79	Đinh Tiên Hoàng	Phan Ngọc Hiền	Ngô Quyền	24.460
80	Đinh Tiên Hoàng	Ngô Quyền	Đại Đức Hữu Nhem (tên cũ: Hết đường hiện hữu (Hướng về phường 1)	10.070
81	Đinh Tiên Hoàng	Đại Đức Hữu Nhem (tên cũ: Hết đường hiện hữu (Hướng về phường 1)	đường Lý Văn Lâm	7.570
82	Hoa Lư	Toàn tuyến		12.470
83	Võ Văn Tàn	Lý Văn Lâm	Ngô Quyền	7.690
84	Võ Văn Tàn	Ngô Quyền	Đường số 1	8.610
85	Võ Văn Tàn	Đường số 1	Châu Văn Liêm	13.000
86	Lương Thế Vinh	Ngô Quyền	Lý Văn Lâm	6.110
87	Lộ xi măng (cấp kênh Thống Nhất)	Ngô Quyền	Huỳnh Thị Kim Liên	5.000
88	Mậu Thân	Vòng xoay đường Ngô Quyền	Trần Quang Diệu	4.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
89	Mậu Thân	Trần Quang Diệu	Nguyễn Trãi	5.000
90	Vành đai 2 phường 4 cũ (đường Mậu Thân nối dài)	Nguyễn Trãi	Cầu Phụng Hiệp	7.570
91	Tạ Uyên	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	16.300
92	Tạ Uyên	Ngô Quyền	Lý Văn Lâm	7.500
93	Trần Quang Diệu	Tạ Uyên	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	11.620
94	Trần Quang Diệu	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	Hết đường hiện trạng	7.080
95	Đoàn Giỏi	Trần Quang Diệu	Đường số 16	4.910
96	Ngô Thời Nhiệm	Mậu Thân	Hết ranh Trường tiểu học Phường 9	4.500
97	Nguyễn Hữu Nghĩa	Đường Mậu Thân	Trường Tiểu Học Phường 9	6.510
98	Trương Định	Mậu Thân	Hết ranh Trường tiểu học Phường 9	2.560
99	Lê Duẩn	Ngô Quyền	Cổng KDC Minh Thắng	23.800
100	Hồ Tùng Mậu	Nguyễn Trãi	Sông Cũ	7.080
101	Kênh Thống Nhất	Mậu Thân	Cầu Thanh Niên	760
102	Tuyến kênh xáng Bạch Ngưu (bên phải tuyến) - Phường Tân Xuyên cũ	Sông Tác Thủ	Điểm trường tiểu học Lý Tự Trọng	1.060
103	Kênh Giồng Kè (bên phải tuyến) - phường Tân Xuyên cũ	Sông Tác Thủ (tên cũ: Cầu Giồng Kè)	Kênh xáng Bạch Ngưu	1.260
104	Tuyến Kênh Giồng Kè (bên trái tuyến)	Sông Tác Thủ	Kênh xáng Bạch Ngưu	820
105	Tuyến kênh Đường Cộ (bên trái tuyến) - phường Tân Xuyên cũ	Ngã tư Bảy Nửa	Kênh Xáng Bạch Ngưu	1.060
106	Tuyến Kênh Đường Cộ (bên phải tuyến)	Ngã tư Bảy Nửa	Kênh xáng Bạch Ngưu	760
107	Tuyến kênh Thống Nhất (bên phải tuyến) -phường Tân Xuyên cũ	Từ cầu Thanh Niên	Mậu Thân	900
108	Tuyến kênh Thầy Phó (bên trái tuyến) - Phường Tân Xuyên cũ	Quốc lộ 63	Ngã tư Ba Kiều	1.060
109	Lộ Giao thông nông thôn	Cầu số 3	Vàm Cái Giữa (Giáp ranh phường Tân Xuyên)	760

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
110	Lộ Giao thông nông thôn	Cổng số 2	Đập Xóm Làng (Kênh xáng Phụng Hiệp)	800
111	Đường số 1	Hết ranh Bệnh viện Điều dưỡng (tên cũ: Đường Ngô Quyền)	đường Lý Văn Lâm	7.570
112	Đường vào cổng sau trường Lê Quý Đôn (lộ giới 18m)	Trần Quang Diệu	Nguyễn Hữu Nghĩa	6.510
113	Đường đối diện chùa Từ Quang	Đường Nguyễn Trãi	Đường Đinh Tiên Hoàng theo quy hoạch (ngã tư)	2.100
114	Tuyến Kênh Lung Lá	Nhà ông Trần Văn Xuyên (Thửa số 265 tờ số 10)	Hết đường hiện hữu (thửa 245 tờ số 10)	770
115	Tuyến Kênh Lung Lá	Kênh Thủy Lợi (Thửa số 310 tờ số 10)	Hết đường hiện hữu (thửa 256 tờ số 10)	770
116	Đỗ Thừa Luông	Ngô Quyền	Huỳnh Phi Hùng	9.560
117	Huỳnh Tấn Phát	Tạ Uyên	Nguyễn Văn Bảy	8.090
118	Nguyễn Văn Bảy	Ngô Quyền	Châu Văn Liêm (tên cũ: Đường số 4 Khóm 3, phường 9)	8.600
119	Nam Cao	Nguyễn Trung Thành	Huỳnh Phi Hùng	8.340
120	Huỳnh Phi Hùng	Nguyễn Văn Bảy	Nam Cao	7.590
121	Phan Đình Giót	Nguyễn Văn Bảy	Tạ Uyên (tên cũ: Lê Duẩn)	7.590
122	Đường Tuệ Tĩnh	Đỗ Thừa Luông	Nam Cao	7.590
123	Đường số 12 (Tuệ Tĩnh)	Đỗ Thừa Tự	Nguyễn Văn Bảy	7.590
124	Nguyễn Thị Nho	Nguyễn Trung Thành	Huỳnh Tấn Phát	7.080
125	Đỗ Thừa Tự	Nguyễn Trung Thành	Phan Đình Giót	7.080
126	Nguyễn Trung Thành	Đỗ Thừa Luông	Nguyễn Văn Bảy	7.080
127	Phạm Thế Hiển (tên cũ: Đường vào trường Phan Bội Châu)	Trần Nguyên Hân (tên cũ: Đường số 11 (Khu Tái định cư Hợp phần 3))	Hẻm 82/14 (tên cũ: Cổng sau Trường Phan Bội Châu)	4.500
128	Tuyến Kênh Đường Củi	Mậu Thân	Ranh Phường 1	760
129	Tuyến Kênh Thống Nhất	Cầu Thống Nhất	Ranh Nghĩa trang thành phố	760
130	Lê Đức Thọ	Quốc Lộ 63 (tên cũ: 'Ranh công ty phát triển nhà)	Thiền viện Trúc Lâm	8.000
131	Tuyến kênh Cái Giữa	Từ Trường Lý Tự Trọng	Ngã 4 Ba Kiêu	1.040

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
132	Tuyến Sông Cũ	Giáp ranh dự án Khu D Phường Tân Xuyên cũ	Kênh xáng Phụng Hiệp	1.590
133	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng ≤ 2m			790
134	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến ≤ 3m			810
135	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng > 3m			1.000
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		760
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		550
	LIA 1			
136	Hẻm 234 (Thông hẻm D3) rộng ≥4m	Đường Nguyễn Bính (Đường D1)	Đường D3	7.080
137	Hẻm 234 (Đoạn H2) rộng 5m	Đường Nguyễn Bính (Đường D1)	Ngã ba hẻm 3m giao 5m	7.080
138	Hẻm 132B (Đầu nối D2 và Đại Đức Hữu Nhem) rộng 6m	Đại Đức Hữu Nhem	Đường D2	7.080
139	Hẻm 132B (Đoạn H4) rộng 5m	Đại Đức Hữu Nhem	Đường Nguyễn Bính (Đường D1)	7.080
140	Đường vào Khuôn viên cây xanh (đoạn H5) rộng 5m	Đại Đức Hữu Nhem	Khuôn viên cây xanh	7.080
141	Đường H6 Khu TĐC rộng 6m	Đường D2	Đường D3	8.830
142	Hẻm 232 (UBND phường 1 cũ) rộng ≥4m	Lý Văn Lâm		7.080
143	Hẻm 196 rộng 5m	Lý Văn Lâm	Đường D2	7.080
144	Hẻm 168 rộng ≥4m	Lý Văn Lâm	Tiếp giáp đoạn 3m	7.080
145	Nguyễn Bính (Đường D1 rộng 10m)	Đường Lý Văn Lâm	Đường D3	13.550
146	Đường D2 rộng ≥12m	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hẻm 240	10.280
147	Đường D3 rộng 18m	Đường Đại Đức Hữu Nhem	Đường H6	8.630
148	Đường dự kiến số 1 (cấp UBND thành phố) rộng 6m	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hết ranh UBND thành phố	7.080

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	LIA 2			
149	Hẻm 36 rộng >=4m	Phía sau Hải Nam CỎ Miếu	Hộ Nguyễn Thị Bích Phượng	5.800
150	Hẻm 68 nối dài rộng 6m	Đinh Tiên Hoàng	Hẻm 220	7.860
151	Hẻm 132 rộng 6m	Đinh Tiên Hoàng	Hẻm 220	6.960
152	Hẻm 220 rộng >=4m	Nối liền hẻm 68	Giáp đường dự kiến số 1	5.800
153	Hẻm 26 rộng >=4m	Nguyễn Trãi	Đinh Tiên Hoàng	7.050
154	Hẻm 48C rộng >=4m	Nguyễn Trãi	Hàng rào UBND thành phố	5.800
155	Hẻm Huỳnh Long rộng >=4m	Nguyễn Trãi	Giáp ranh trụ sở khóm 4	7.050
	LIA 3			
156	Hẻm Quán Lá (H234) rộng 5m	Đường Phan Ngọc Hiển	Hẻm Hoài Thu	8.070
157	Hẻm Hoài Thu (H234) rộng >=4m	Đường Nguyễn Trãi	Đường Đinh Tiên Hoàng dự kiến	7.560
158	Đường Cặp trường Nguyễn Thị Minh Khai (Lia)	Trần Quang Diệu	Nguyễn Hữu Nghĩa	8.940
	LIA 4			
159	Đường Cặp Đài Truyền Hình (Hẻm 421) rộng 12m	Nguyễn Trãi	Giáp phường 4	10.000
160	Hẻm 78 rộng 7m	Phạm Hồng Thám	Hẻm 106	6.110
161	Hẻm 124 rộng 6m	Phạm Hồng Thám	Cống thoát nước kênh 16	5.800
	LIA 5			
162	Hẻm 02 Thanh Tuyền (cuối hẻm) rộng 4m	Đoạn Hẻm 48 - Hẻm79	Cuối tuyến	5.080
163	Hẻm 02 Thanh Tuyền rộng 6m	Phan Ngọc Hiển	Ngã tư hẻm 48 - Hẻm 79	7.080
164	Hẻm 38 Thông 42 rộng 9m	Lý Bôn	Lâm Thành Mậu	8.520

b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường An Xuyên

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Khu nhà ở xã hội khóm 4, phường 9 (Giáp ranh Trường Chính trị tỉnh)			
1	Đường N3	Toàn tuyến		7.860
2	Đường N2	Toàn tuyến		6.110
3	Đường D3	Toàn tuyến		6.510
4	Đường D1	Toàn tuyến		6.110
	Khu Dân cư Bến Vật liệu, khóm 6, phường 9			
5	Đường số 2	Toàn tuyến		4.360
6	Đường số 3	Toàn tuyến		4.360
7	Đường số 5	Toàn tuyến		4.360
8	Đường số 6	Toàn tuyến		4.360
	Khu Liên kế Phát triển Nhà, đường Vành đai 2, khóm 6, phường 9			
9	Đường số 5	Toàn tuyến		2.680
10	Đường số 8	Toàn tuyến		2.810
11	Đường số 11	Toàn tuyến		4.360
12	Đường số 9	Toàn tuyến		2.940
13	Đường số 12	Toàn tuyến		4.360
14	Đường số 13	Toàn tuyến		4.360
15	Đường số 14	Toàn tuyến		4.360
16	Đường số 16	Toàn tuyến		5.800
17	Đường số 17	Toàn tuyến		4.360
	Khu dân cư Sông Cũ (Khu A) - Phường Tân Xuyên			
18	Đường Lê Trọng Tấn (lộ giới 20m)	Đường số 05	Đường số 01 (Khu D)	6.800
19	Đường số 2	Đường số 05	Đường Phan Văn Xoàn	6.900
20	Đường Lê Văn Một	Đường số 05	Đường Lê Trọng Tấn	7.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
21	Đường Phạm Văn Bạch (lộ giới 20m)	Đường số 06	Đường Lê Đức Thọ	7.300
22	Đường số 06 (lộ giới 10m)	Đường Phạm Văn Bạch	Đường Lê Văn Một	6.800
23	Đường số 06 (lộ giới 20m)	Đường Lê Văn Một	Đường Lê Đức Thọ	7.600
24	Đường số 07	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Lê Đức Thọ	6.500
25	Đường số 08	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Lê Đức Thọ	6.100
26	Đường số 09 (lộ giới 28m)	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Lê Đức Thọ	6.700
27	Đường Phan Văn Xoàn (lộ giới 23m)	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Lê Đức Thọ	7.000
28	Đường số 11	Đường số 05	Đường số 06	6.000
	Khu tiểu thu công nghiệp An Xuyên (Khu B) - Phường Tân Xuyên			
29	Đường Phạm Văn Bạch (lộ giới 17m)	Đường Lê Đức Thọ	Đường vào trường Cao Đẳng Cộng đồng	7.000
30	Đường số 06 (lộ giới 30m)	Đường Lê Đức Thọ	Đường số 01 (Khu D)	7.600
31	Đường số 09 (lộ giới 32m)	Đường Lê Đức Thọ	Đường số 01 (Khu D)	6.600
32	Đường Phan Văn Xoàn (lộ giới 27m)	Đường Lê Đức Thọ	Đường số 01 (Khu D)	7.200
33	Lê Văn Cỏ (tên cũ: Đường số 11)	Đường Lê Đức Thọ	Đường số 01 (Khu D)	5.900
34	Đường số 12 (lộ giới 17m)	Đường số 05	Đường số 09	6.000
35	Đường số 12 (lộ giới 12m)	Đường số 09	Đường số 11	6.000
36	Đường Lê Trọng Tấn (lộ giới 16m)	Đường Lê Đức Thọ	Đường số 01 (Khu D)	6.800
37	Đường số 14	Đường số 05	Đường số 01 (Khu D)	6.400
38	Đường số 15	Đường số 09	Đường Phan Văn Xoàn	6.000
	Khu nhà ở xã hội phường 4, phường 9			
39	Đường số 1	Toàn Tuyến		8.000
40	Đường số 2	Toàn Tuyến		6.400
41	Đường số 6	Toàn Tuyến		6.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
42	Đường số 6	Toàn Tuyến		6.400
43	Đường số 12	Toàn Tuyến		6.400
44	Đường số 18	Toàn Tuyến		6.400
45	Đường số 19	Toàn Tuyến		5.600
46	Đường số 20	Toàn Tuyến		6.400
47	Đường số H6	Toàn Tuyến		5.300
48	Đường số H7	Toàn Tuyến		5.300
49	Đường số H16	Toàn Tuyến		6.500
	Khu tái định cư tập trung hợp phần 3			
50	Dương Đình Nghệ (tên cũ: Đường số 1)	Đường số 6	Mạc Cửu	5.900
51	Đường số 2	Toàn Tuyến		6.400
52	Thái Thị Chỉ (Đường số 3)	Đường số 1	Đường số 2	5.600
53	Nguyễn Cừ (tên cũ: Đường số 8)	Đường số 7	Mạc Cửu (Đường số 10)	5.300
54	Từ Thị Kiềng (Đường số 9)	Đường số 7	Trần Nguyên Hân	5.600
55	Mạc Cửu (Đường số 10)	Lâm Thành Mậu	Đường số 2	6.800
56	Trần Nguyên Hân (Đường số 11)	Toàn Tuyến	Giáp ranh phường 9	5.600
57	Lâm Thị Ba (Đường số 12)	Đường số 9	Đường số 2	5.600
58	Phan Thị Thanh (Đường số 13)	Từ Thị Kiềng (Đường số 9)	Đường số 2	5.600
59	Phù Kim Liên (Đường số 15)	Đường số 1	Đường số 2	6.500
60	Trịnh Hòa Đức	Đường số 6	Đường số 5	5.600
61	Nguyễn Văn Tường	Đường số 2	Đường Từ Thị Kiềng	5.600
62	Các tuyến đường còn lại	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 7m		5.400
63	Các tuyến đường còn lại	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 12m		5.600
64	Các tuyến đường còn lại	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 20m		6.400
65	Các tuyến đường còn lại	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 25m		6.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
66	Đường Nguyễn Hữu Chinh	Lâm Thành Mậu	Dương Đình Nghệ	5.600
	Khu tái định cư khóm 6 phường 9			
67	Các tuyến đường thuộc dự án	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 12m		4.710
68	Các tuyến đường thuộc dự án	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 4,5m (không có vỉa hè)		3.340
	Khu tái định cư thuộc khu Hành chính Văn hoá, Thể thao và Dịch vụ tỉnh Cà Mau tại phường 1, thành phố Cà Mau			
69	Đường số 4	Toàn Tuyến		10.192
70	Đường số 6	Toàn Tuyến		10.373
71	Đường số 8	Toàn Tuyến		10.373
72	Đường số 7	Toàn Tuyến		14.716
73	Đường số 10	Toàn Tuyến		10.088
74	Đường số 10	Toàn Tuyến		10.088
75	Đường số 11	Toàn Tuyến		10.088
76	Đường số 12	Toàn Tuyến		10.088
77	Đường số 14	Toàn Tuyến		9.846
78	Đường số 16	Toàn Tuyến		10.088
	Khu Tây Nam Ngô Quyền, Khóm 2, Phường 1 (cũ)			
79	Đường số 1	Ngô Quyền	Đường số 6	9.600
80	Đường số 2	Đường số 1	Đường số 5	9.600
81	Đường số 3	Ngô Quyền	Nguyễn Bính (tên cũ: Đường số 6)	12.000
82	Đường số 4	Đường số 1	Đường số 5	9.600
83	Đường số 5	Ngô Quyền	Đường số 4	9.600
84	Đường số 6	Đường số 1	Cuối đường	9.600
	Khu Licogi, Khóm 6, phường 1 (cũ)			
85	Bùi Hữu My	Tổ Hữu	Phạm Thị Đồng	7.000
86	Cao Lỗ	Tổ Hữu	Phạm Thị Đồng	7.800
87	Châu Văn Liêm	Huỳnh Thị Kim Liên	Võ Văn Tàn	13.000
88	Tô Thị Tẻ	Dương Văn Thà	Châu Văn Liêm	9.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
89	Đường số 1	Võ Văn Tàn	Huỳnh Thị Kim Liên	7.800
90	Đường số 12	Võ Văn Tàn	Huỳnh Thị Kim Liên	7.800
91	Võ Văn Ngân	Võ Văn Tàn	Huỳnh Thị Kim Liên	10.400
92	Dương Văn Thà	Võ Văn Tàn	Huỳnh Thị Kim Liên	10.400
93	Hồ Thị Kỳ	Tổ Hữu	Huỳnh Thị Kim Liên	7.800
94	Huỳnh Thị Kim Liên	Đường số 1	Đường số 12	10.400
95	Lê Thị Bái	Dương Văn Thà	Châu Văn Liêm	7.800
96	Nguyễn Cư Trinh	Đường số 1	Võ Văn Tàn	13.000
97	Đường số 1	Ngô Quyền	Hết ranh Bệnh viện điều dưỡng	9.070
98	Nguyễn Thị Sáu	Tổ Hữu	Phạm Thị Đồng	7.800
99	Nguyễn Vĩnh Nghiệp	Dương Văn Thà	Châu Văn Liêm	7.800
100	Phạm Thị Đồng	Trần Ngọc Hy	Châu Văn Liêm	10.400
101	Lâm Văn Lích	Trần Ngọc Hy	Võ Văn Ngân	10.400
102	Phó Đức Chính	Lâm Văn Lích	Phạm Thị Đồng	10.400
103	Thái Văn Lung	Võ Văn Tàn	Huỳnh Thị Kim Liên	7.800
104	Tổ Hữu	Dương Văn Thà	Đường số 12	10.400
105	Trần Ngọc Hy	Tổ Hữu	Huỳnh Thị Kim Liên	10.400
	Khu dân cư Đông Bắc Quảng trường Văn hoá Trung tâm Khu C, phường 1, phường 9 (Cũ)			
106	Châu Văn Liêm	Ranh dự án	Lê Duẩn	20.000
107	Châu Văn Liêm	Lê Duẩn	Đường số 5	20.000
108	Đường số 4	Đường số 5	Lê Duẩn	17.000
109	Đường số 6	Đường số 5	Tạ Uyên	17.000
110	Đường số 6	Tạ Uyên	Lê Duẩn	17.000
111	Đường số 6	Lê Duẩn	Đường số 14	17.000
112	Đường số 7	Đường số 5	Đường số 19	17.000
113	Đường số 8	Đường số 11	Đường số 15	17.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
114	Đường số 8	Đường số 15	Đường số 18	17.000
115	Đường số 9	Đường số 18	Lê Duẩn	17.000
116	Đường số 9	Đường số 15	Đường số 11	17.000
117	Đường số 10	Đường số 11	Đường số 15	15.000
118	Đường số 11	Đường số 8	Đường số 10	19.800
119	Đường số 12	Đường số 8	Đường số 10	19.800
120	Đường số 13	Đường số 8	Đường số 10	18.000
121	Đường số 14	Đường số 8	Đường số 10	18.000
122	Đường số 15	Đường số 6	Đường số 10	17.900
123	Lê Duẩn	Đường số 04	Đường số 10	18.000
124	Đường số 3	Đường số 04	Đường số 10	16.400
125	Đường số 5	Đường số 04	Châu Văn Liêm	14.500
126	Đường số 18	Đường số 06	Đường số 10	14.500
127	Đường số 19	Đường số 06	Châu Văn Liêm	14.500
	Khu dân cư khu D. phường Tân Xuyên (cũ)			
128	Đường số 01	Đường số 09	Đường số 10	7.600
129	Đường số 02	Đường số 03	Đường số 07	7.000
130	Đường số 03	Đường số 02	Đường số 10	8.000
131	Đường số 05	Đường số 02	Đường số 10	6.600
132	Đường số 06	Đường số 07	Đường số 11	7.600
133	Đường số 07	Đường số 09	Đường số 11	7.300
134	Ngô Kinh Luân (tên cũ: Đường số 08)	Đường số 01	Đường số 11	6.800
135	Đường số 09	Đường số 01	Đường số 11	7.800
136	Đường số 10	Đường số 01	Đường số 07	7.900
137	Đường số 10	Đường số 07	Đường số 11	6.600
138	Đường số 11		Đường số 07	7.800
	Khu Vincom Cà Mau			
139	Các đường nội bộ trong dự án			18.000